



měi rén yú
美人鱼

noun · mermaid

Example Sentence

Tā zài yóu yǒng bǐ sài zhōng yóu dé xiàng měi rén yú yī yàng kuài.
她在游泳比赛中游得像美人鱼一样快。

She swam as fast as a mermaid in the swimming competition.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										
人	人	人	人	人						
鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼